

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt):	Kinh Doanh Quốc Tế
Tên chương trình (tiếng Anh):	International Business
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kinh doanh quốc tế
Mã ngành:	7340120
Loại hình đào tạo:	Chính qui; vừa làm vừa học
Khoa quản lý:	Quản trị kinh doanh

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DCT ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Kinh doanh quốc tế

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): International Business

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh doanh quốc tế

Mã ngành đào tạo: 7340120

Khối ngành: Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát: Có kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và đầu tư quốc tế; phân tích, tổng hợp, vận dụng các qui định về pháp luật và môi trường tác nghiệp vào thực tiễn công việc tại đơn vị; thích ứng và hòa nhập vào môi trường làm việc nhanh chóng; có tư cách đạo đức nghề nghiệp; tự tin trong giao tiếp và làm việc nhóm; vận dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào công việc và nâng cao trình độ chuyên môn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Vận dụng các kiến thức tự nhiên, xã hội trong phân tích đánh giá môi trường tác nghiệp, có chuyên môn sâu trong việc hoạch định, triển khai và tổ chức các hoạt động kinh doanh và đầu tư quốc tế hiệu quả;

b. Kỹ năng

Dự đoán, nhận diện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và đầu tư quốc tế; thích ứng nhanh với môi trường làm việc năng động và đầy thử thách.

c. Mức độ tự chủ và trách

Tác phong làm việc nghiêm túc, tự tin; có năng lực khởi nghiệp và tuyến cảm hứng kinh doanh với đồng nghiệp và cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra (PLO)	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh doanh và đầu tư quốc tế vào trong các hoạt động tại các doanh nghiệp	5
PLO1.1	Tư duy toán học, xây dựng mô hình hóa và áp dụng bài toán xác xuất thống kê vào giải các bài toán kinh tế	3
PLO1.2	Vận dụng các phương thức về vận tải, các loại hình bảo hiểm trong ngoại thương, các hình thức kinh doanh và đầu tư quốc tế	5
PLO1.3	Xây dựng hệ thống quản lý nhân sự, quản lý bán hàng, tiếp thị quốc tế; thực hiện và quản lý các giao dịch thương mại điện tử	5
PLO2	Áp dụng các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	3
PLO2.1	Rèn luyện và bảo vệ sức khỏe, áp dụng các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	3
PLO2.2	Áp dụng các kiến thức khoa học chính trị và pháp luật để	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra (PLO)	TĐNL
	phân tích các thể chế, chính sách đầu tư và kinh doanh	
PLO2.3	Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội như tâm lý học, văn hóa và giao tiếp vào thực hành các hành vi trong kinh doanh	3
PLO3	Sử dụng công nghệ thông tin vào tìm kiếm, xử lý số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu thị trường và quản trị các nghiệp vụ kinh doanh trực tuyến	3
PLO3.1	Sử dụng các phần mềm văn phòng vào soạn thảo văn bản và thao tác công việc	3
PLO3.2	Sử dụng các phần mềm chuyên dụng vào phân tích dữ liệu, tương tác với khách hàng, quản lý rủi ro như: SPSS, Excel, Microsoft office, Monter Carlo	3
PLO4	Nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch kinh doanh; thiết lập, thực hiện và quản trị các dự án đầu tư quốc tế	4
PLO4.1	Áp dụng các nguyên lý cơ bản trong kinh tế vào phân tích môi trường tác nghiệp của doanh nghiệp tầm vi mô và vĩ mô	3
PLO4.2	Vận dụng các phương pháp thống kê, nghiên cứu khoa học vào chuyên ngành kinh doanh quốc tế	4
PLO4.3	Phân tích và vận dụng các loại hình kinh tế quốc tế, luật kinh tế, kế toán, tài chính và marketing để đánh giá và lựa chọn các loại hình kinh doanh và đầu tư	4
PLO5	Quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh quốc tế	4
PLO5.1	Vận dụng kiến thức ngoại thương, đàm phán trong kinh doanh quốc tế; ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu và xúc tiến đầu tư thương mại quốc tế	4
PLO5.2	Hoạch định, tổ chức, quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế và tài chính trong các công ty đa quốc gia; các hoạt động	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra (PLO)	TĐNL
	logistic trong ngoại thương	
b	Kỹ năng	
PLO6	Phân tích, dự báo và ra quyết định các vấn đề liên quan đến đầu tư và kinh doanh	4
PLO6.1	Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, vận tải, bảo hiểm và logistic trong ngoại thương	4
PLO6.2	Xây dựng, thực hiện, kiểm soát, và hoạch định chiến lược kinh doanh trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp/công ty có vốn đầu tư nước ngoài	4
PLO6.3	Vận dụng luật thương mại quốc tế và đầu tư, pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu để xây dựng và thực thi các chính sách và chiến lược kinh doanh của công ty; soạn thảo và đàm phán các hợp đồng ngoại thương	4
PLO7	Lãnh đạo, sáng tạo tinh thần khởi nghiệp và truyền cảm hứng kinh doanh từ các nguồn lực của cộng đồng	4
PLO7.1	Thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm công việc	4
PLO7.2	Khởi nghiệp sáng tạo từ các vấn đề xã hội và môi trường từ các nguồn lực cộng đồng.	4
PLO8	Phản biện, kiểm soát, nhận diện và cảnh báo các rủi ro phát sinh, và đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp	4
PLO8.1	Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, sử dụng được các phần mềm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, logistic, nghiên cứu thị trường trong nước và quốc tế; đề xuất các giải pháp và chính sách kinh doanh và đầu tư quốc tế	4
PLO8.2	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào nghiên cứu, khám phá và nhận diện các vấn đề rủi ro liên quan đến	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra (PLO)	TĐNL
	đầu tư và kinh doanh.	
PLO9	Đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	4
PLO9.1	Kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành công việc với mục tiêu đặt ra của từng thành viên, và của nhóm	4
PLO9.2	Xây dựng các tiêu chí kiểm tra, đề xuất chế độ khen thưởng phù hợp.	4
PLO10	Truyền đạt và đề xuất các giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành	4
PLO10.1	Vận dụng chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp và truyền đạt hiệu quả	4
PLO10.2	Trình bày, thuyết trình, giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và hệ thống mạng xã hội	4
PLO11	Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	4
PLO11.1	Giao tiếp bằng tiếng Anh tương đương trình độ từ B2	3
PLO11.2	Đọc hiểu, soạn thảo, giao tiếp chuyên môn được bằng tiếng Anh với các đối tác nước ngoài	4
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Độc lập trong công việc; phát triển nhóm công việc, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	4
PLO12.1	Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc được phân công hay đảm nhận	4
PLO12.2	Phát huy vai trò của cá nhân, của tập thể trong phối hợp triển	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra (PLO)	TĐNL
	khai và thực hiện công việc của tổ chức	
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ trong tầm hạn quản trị	4
PLO13.1	Phân tách công việc, chia nhóm thực hiện và giám sát hoạt động các thành viên trong nhóm	4
PLO13.2	Tương tác, truyền cảm hứng và tạo động lực làm việc đến đồng nghiệp	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân	4
PLO14.1	Phán xét, tư duy sáng tạo trong quản lý và điều hành	4
PLO14.2	Nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới	4
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh và đầu tư	4
PLO15.1	Tư duy, lập luận vấn đề logic, có hệ thống, nhận diện vấn đề ở phạm vi toàn cục, phân loại sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý	4
PLO15.2	Điều phối các nguồn lực theo yêu cầu công việc, xử lý linh hoạt các vấn đề phát sinh trong tầm hạn quản lý	4

2. 2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

ST T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	-	2	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	-	2	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	-	2	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
6	0101100822	14200201	Anh văn 1	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-
7	0101100823	14200202	Anh văn 2	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-
8	0101100824	14200203	Anh văn 3	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	3	3	-	-	-
9	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng CNTT	2	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-

ST T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	0101001714	16201002	Giáo dục thể chất 2	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-
	0101001715																	
	0101001716																	
	0101001717																	
	0101001699																	
	0101001700																	
12	0101001714	16201003	Giáo dục thể chất 3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-
	0101001715																	
	0101001716																	
	0101001717																	
	0101001699																	
	0101001700																	
13	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
14	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
15	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
16	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
17	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
18	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	-	3	-	-	-	-	-	3	-	3	-	3	3	-	-
19	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	-	3	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-
20	0101003015	15200022	Logic học	3	-	3	-	-	-	-	3	-	3	-	3	-	-	-
21	0101006622	15200005	Xác suất thống kê	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-

ST T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			trong kinh tế dịch vụ															
22	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-
23	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	-
24	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	3
25	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	4	-
26	0101003931	13200001	Quản trị học	-	-	-	-	3	-	3	-	-	-	-	4	-	-	-
27	0101007909	13202046	Thông kê ứng dụng	3	-	4	4	-	-	-	4	-	-	-	3	-	-	3
28	0101003185	13200018	Marketing căn bản	-	-	-	3	-	4	-	-	-	-	-	4	-	-	-
29	0101004182	12200085	Tài chính quốc tế	2	-	-	2	2	-	-	3	-	-	-	4	-	-	-
30	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	2	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
31	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	-	-	-	3	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-
32	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	3	-
33	0101100657	13202026	Đầu tư quốc tế	3	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
34	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	-	-	2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2
35	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
36	0101003039	11200009	Luật kinh tế	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-
37	0101100654	11200010	Luật thương mại quốc tế	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-

ST T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
38	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	-	-	-	3	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	4
39	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	3	3	-	-	-	-	3	3	-	-	3	-	3	-
40	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	-
41	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	-	3	-	3	-	-	4	-	-	-	-	-	4	4	-
42	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	-	3	-	-	-	-	-	4	-	-	-	2	-	-	-
43	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	-	-	-	3	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	3
44	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	4	-	-	3	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4
45	0101100656	12202070	Thanh toán quốc tế	3	-	-	-	-	4	-	4	-	-	3	3	-	3	3
46	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	5	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	4	-	4
47	0101100000	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	5	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4	-	-	-
48	0101006834	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	-	-	-	4	-	-	-	-	-	4	3	-	-	4	-
49	0101100659	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4
50	0101100666	13202039	Quản trị dự án đầu	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4	-	4

ST T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			tư															
51	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	3	-	-	3
52	0101100664	13202031	Logistics	5	-	-	-	4	4	-	4	-	-	-	4	-	-	3
53	0101100039	13202040	Quản trị xuất nhập khẩu	-	-	-	-	4	4	-	-	-	-	4	4	-	-	4
54	0101100049	13202049	Truyền thông marketing tích hợp	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	4	-	-	-
55	0101100041	13202027	Khai báo hải quan	-	-	3	-	4	4	-	4	-	-	-	4	-	-	4
56	0101100666	13202032	Marketing quốc tế	-	-	-	4	4	-	-	4	-	4	-	4	-	-	4
57	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	-	-	-	-	3	-	-	4	-	-	-	4	-	-	-
58	0101100661	12202053	Bảo hiểm trong kinh doanh	2	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	2	-	3	3
59	0101100035	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4	4	4	-	-	-
60	0101006879	13205051	Kiến tập	5	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	4	4
61	0101006883	13204053	Thực tập nghề nghiệp	5	-	-	-	-	4	-	-	4	4	-	4	-	-	4
62	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	-	-	4	4	-	4	-	-	-	-	-	4	-	-	-
63	0101100031	13204057	Đồ án tốt nghiệp	-	-	4	4	-	4	-	-	-	-	-	4	-	-	-
Số lượng học phần đáp ứng CĐR chương trình đào tạo				<u>22</u>	<u>24</u>	<u>7</u>	<u>19</u>	<u>9</u>	<u>31</u>	<u>4</u>	<u>20</u>	<u>3</u>	<u>7</u>	<u>5</u>	<u>30</u>	<u>6</u>	<u>12</u>	<u>9</u>

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32 tín chỉ	26,5
2	Kiến thức cơ sở ngành	37 tín chỉ	30,6
3	Kiến thức ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	52 tín chỉ	42,9
Tổng		121 tín chỉ	

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo qui chế tuyển sinh đại học, điểm chuẩn xét tuyển, hình thức xét tuyển của trường hàng năm.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Các điều kiện để công nhận tốt nghiệp dựa vào Quy chế đào tạo Đại học theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ.

Quá trình đào tạo được chia làm 7 HK:

- Khối kiến thức giáo dục cơ bản: HK 1,2.
- Khối kiến thức cơ sở của khối ngành: HK 3,4.
- Khối kiến thức ngành: HK 5,6
- Học kỳ doanh nghiệp: HK 7.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ: TOEIC 450;
- Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Quyết định số...);
- Hoàn thành số tín chỉ tích lũy theo chương trình (121 tín chỉ).
- Hoàn thành tất cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh.
- Hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí và các loại phí theo quy định của nhà trường.

6. Cách thức đánh giá

Các điều kiện để công nhận tốt nghiệp dựa vào Quy chế đào tạo Đại học theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ.

7. Thời gian đào tạo

Chương trình được đào tạo 3.5 năm, chia thành 7 học kỳ

8. Văn bằng tốt nghiệp

Cử nhân Kinh doanh quốc tế

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi sinh viên tốt nghiệp có thể làm các công việc sau:

- Nhân viên, chuyên viên, quản lý tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, các văn phòng đại diện thương mại, các đại lý xuất nhập khẩu và giao nhận hàng hóa;

- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng có đào tạo về kinh doanh quốc tế; có khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể học tiếp các chương trình sau đại học thuộc khối ngành kinh tế như: Quản trị kinh doanh, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển...

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ (dự kiến)
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				32		
Kiến thức đại cương bắt buộc				25		
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3(3,0)		1

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ (dự kiến)
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)		2
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)		3
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)		4
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)		4
6	0101001657	14200201	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3(3,0)		1
7	0101001661	14200202	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2(2,0)		2
8	0101001673	14200203	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1(1,0)		3
9	101001676	01202010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2(0,2)		4
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2(0,2)		2
11	0101001709 0101001710 0101001711 0101001712 0101001713 0101001698	16201002	Giáo dục thể chất 2	2(0,2)		3
12	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1(0,1)		4

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c)	Học kỳ (dự kiến)
13	0101003671	16200004	Pháp luật đại cương	2(2,0)		1
14	0101007557	16200005	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3(1,2)		2
15	0101100822	14200201	Anh văn 1	3(3,0)		1
16	0101100823	14200202	Anh văn 2	3(3,0)		2
17	0101100824	14200203	Anh văn 3	3(3,0)		3
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn				7		
			<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B</i>			
	Nhóm A		<i>Chọn tối thiểu 2 học phần</i>			
1	0101006162	15200003	Toán cao cấp 1	3(3,0)		1
2	0101006167	15200004	Toán cao cấp 2	2(2,0)		2
3	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2(2,0)		2
	Nhóm B		<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>			
1	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2(2,0)		3
2	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0)		3
3	0101003015	15200022	Logic học	2(2,0)		3
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				37		
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				28		
1	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3(3,0)		1
2	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)		2
3	0101003931	13200001	Quản trị học	2(2,0)		2

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ (dự kiến)
4	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3(2,1)		4
5	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2(2,0)		3
6	0101004182	12200085	Tài chính quốc tế	3(3,0)		4
7	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3(3,0)		3
8	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3(2,1)		3
9	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3(2,1)		4
10	0101100657	13202026	Đầu tư quốc tế	3(2,1)		4
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				9		
	Nhóm A		Chọn tối thiểu 1 học phần	3		
1	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3(3,0)		3
2	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3(3,0)		3
	Nhóm B		Chọn tối thiểu 1 học phần			
1	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2(2,0)		4
2	0101100654	11200010	Luật thương mại quốc tế	2(2,0)		4
3	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2(2,0)		4
	Nhóm C		Chọn tối thiểu 1 học phần	2		
1	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	2(2,0)		4
2	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2(2,0)		4
3	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh	2(2,0)		4

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ (dự kiến)
			doanh			
	Nhóm D		Chọn tối thiểu 1 học phần	2(2,0)		
1	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2(2,0)		5
2	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2(2,0)		5
III. KIẾN THỨC NGÀNH				52		
Kiến thức ngành bắt buộc				35		
1	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	2(1,1)		4
2	0101100656	12202070	Thanh toán quốc tế	2(1,1)		5
3	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3(2,1)		4
4	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1)		4
5	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3(2,1)		5
6	0101100666	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2(1,1)		6
7	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3(2,1)		5
8	0101100664	13202049	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3(2,1)		6
9	0101100039	13202031	Logistics	3(2,1)		6
10	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu	3(2,1)		6

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ (dự kiến)
11	0101100041	13202049	Truyền thông marketing tích hợp	3(2,1)		5
12	0101100666	13202027	Khai báo hải quan	3(2,1)		6
13	0101003207	13202032	Marketing quốc tế	2(1,1)		5
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2		
1	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2(1,1)		6
2	0101100661	12202053	Bảo hiểm trong kinh doanh	2(1,1)		6
3	0101100035	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2(1,1)		6
Kiến thức ngành Kinh doanh quốc tế (học kỳ doanh nghiệp)				15		
1	0101006879	13205051	Kiến tập	2(0,2)		7
2	0101006883	13204053	Thực tập nghề nghiệp	5(0,5)		7
3	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)		7
4	0101100031	13204057	Đồ án tốt nghiệp	8(0,8)		7
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				84		
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				37		
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121		

12. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã Học phần	Mã tự quản	Tên Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 14 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1	0101001657	14200201	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3(3,0)	Không tích lũy
2	0101003671	16200004	Pháp luật đại cương	2(2,0)	
3	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3(3,0)	
4	0101100822	14200201	Anh văn 1	3(3,0)	
5	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3(3,0)	
Học phần tự chọn					
1	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3(3,0)	
Học kỳ 2: 15 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)	
2	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	2(2,0)	Không tích lũy
3	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2(2,0)	Không tích lũy
4	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3(1,2)	
6	0101003931	13200001	Quản trị học	2(2,0)	
7	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	
8	0101100823	14200202	Anh văn 2	3(3,0)	
Học phần tự chọn				2	
9	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2(2,0)	Chọn 1 trong 2 HP
10	0101006622	15200005	Xác suất thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2(2,0)	
Học kỳ 3: 18 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	

1	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1(0,1)	Không tích lũy
2	0101001709 0101001710 0101001711 0101001712 0101001713 0101001698	16201002	Giáo dục thể chất 2	2(2,0)	Không tích lũy
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	
4	0101100824	14200203	Anh văn 3	3(3,0)	
5	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2(2,0)	
6	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3(2,1)	
7	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3(3,0)	
Học phần tự chọn				5	
1	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp 1	3(3,0)	Chọn 1 trong 2 HP
2	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3(3,0)	
3	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2(2,0)	Chọn 2 trong 3 HP
4	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0)	
5	0101003015	15200022	Logic học	2(2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2(2,0)	Không tích lũy
2	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1(1,0)	Không tích lũy
3	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	
4	0101004182	12200085	Tài chính quốc tế	3(3,0)	
5	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3(2,1)	
6	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3(2,1)	

7	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3(2,1)	
Học phần tự chọn					
1	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2(2,0)	Chọn 2 trong 3 HP
2	0101100655	11200010	Chính sách thương mại quốc tế	2(2,0)	
3	0101100654	13204059	Luật thương mại quốc tế	2(2,0)	
4	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	2(2,0)	Chọn 2 trong 3 HP
5	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2(2,0)	
6	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2(2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần tự chọn				19	
1	0101001622	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	
2	0101100656	12202070	Thanh toán quốc tế	2(1,1)	
3	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3(2,1)	
4	0101100657	13202026	Đầu tư quốc tế	3(2,1)	
5	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3(2,1)	
6	0101100041	13202049	Truyền thông marketing tích hợp	3(2,1)	
7	0101100039	13202031	Logistics	3(2,1)	
Học phần tự chọn				2	
1	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2(1,1)	Chọn 1 trong 2 HP
2	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2(1,1)	
Học kỳ 6: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18	
1	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	2(1,1)	
2	0101100666	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2(1,1)	
3	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3(2,1)	
4	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1)	
5	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu	3(2,1)	
6	0101100666	13202027	Khai báo hải quan	3(2,1)	
7	0101003207	13202032	Marketing quốc tế	2(1,1)	
Học phần tự chọn				2	
1	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2(1,1)	
2	0101100661	12202053	Bảo hiểm trong kinh doanh	2(1,1)	
3	0101100035	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2(1,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					

Học phần bắt buộc				15	
1	0101007156	13205051	Kiến tập	2(0,2)	
2	0101006883	13204053	Thực nghề nghiệp	5(0,5)	
3	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	8(0,8)	
4	0101100020	13204057	Đồ án tốt nghiệp	8(0,8)	

13. Hướng dẫn thực hiện

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

13.1. Đối với đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị nhóm Giảng viên hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần. Nhóm giảng viên này phải hiểu sâu về chương trình đào tạo ngành.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.
- Công bố và chuẩn hóa cách đánh giá từng học phần trong chương trình đào tạo.

13.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi Semina, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, khóa luận, thực tập, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, thực hành nhằm giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn sinh viên viết bài thu hoạch.
- Giảng viên chú trọng áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy các học phần phụ trách.

13.3. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ.

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

- Đánh giá phải phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần giảng dạy.

13.4. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Semina.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khoá luận hoặc đồ án tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

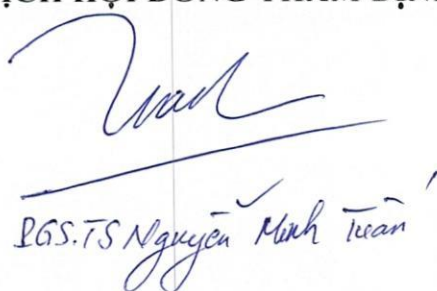
14. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2020

TP. HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

TRƯỞNG KHOA


PGS.TS Nguyễn Minh Tuấn


Bùi Hữu Đạt

TP. HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2020



MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu	2
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa	12
4. Đối tượng tuyển sinh	12
5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	12
6. Cách thức đánh giá	13
7. Thời gian đào tạo	13
8. Văn bằng tốt nghiệp.....	13
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	13
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	13
11. Nội dung chương trình đào tạo	13
12. Kế hoạch giảng dạy	19
13. Hướng dẫn thực hiện	22
14. Phê duyệt chương trình đào tạo	23